

Dự đoán tỷ lệ nợ nước ngoài trên xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2001-2010

TS. NGUYỄN VĂN SĨ

Trong giai đoạn 2001-2010, để đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, giảm được đói nghèo cho người dân Việt Nam phải có những cải cách để giải quyết những yếu kém về mặt cơ cấu và tận dụng sự trợ giúp bên ngoài để đưa đến thành công. Vấn đề quan trọng của Việt Nam là phải định hướng được các chính sách để đảm bảo khả năng thanh toán nợ nước ngoài trong thời gian tới. Dự đoán tỷ lệ nợ nước ngoài trên xuất khẩu rất cần thiết để từ đó dự đoán nợ nước ngoài trên xuất khẩu rất cần thiết để từ đó dự đoán nợ nước ngoài trong tương lai và đưa ra các biện pháp đúng đắn nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế.

Trong mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2001-2010 thì xuất khẩu hàng hóa tăng 16% giai đoạn 2001-2005; tăng 14% giai đoạn 2006-2010 và nhập khẩu hàng hóa tăng 15% trong giai đoạn 2001-2005, tăng 13% trong giai đoạn 2006-2010, xuất khẩu dịch vụ tăng 15% và nhập khẩu dịch vụ tăng 11% trong giai đoạn 2001-2010. Với các điều kiện này ta có được tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ trung bình là 15%/năm, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ trung bình là 13,5%. Tỷ lệ tốc độ phát triển nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ trên xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ là 0,99. Điều này cho thấy rằng khả năng duy trì nợ ổn định.

Với số liệu có được từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), ta có thể dự đoán nợ nước ngoài trong tương lai. Ở đây, ta chọn năm 2000 làm gốc, thì việc tính toán các giá trị v_0 (tỷ lệ nhập khẩu trên xuất khẩu tại thời điểm gốc), do (tỷ lệ nợ nước ngoài trên xuất khẩu tại thời điểm gốc) sẽ dựa

vào số liệu xuất, nhập khẩu và nợ nước ngoài của năm 2000. Tại thời điểm của năm 2000, với tổng nợ nước ngoài 12.511 triệu USD và tổng giá trị xuất khẩu 17.010 triệu USD thì tính được $d_0 = 0,74$ và tổng giá trị nhập khẩu là 16.932 triệu USD thì tính được $v_0 = 0,99$. Đối với các khoản vay thương mại tăng lên từ năm 1995, trung bình chiếm 28% tổng nợ nước ngoài. Mức lãi suất (ODA) trong những năm 1990 là khoảng 3%/năm, các khoản vay thương mại mức lãi suất dự đoán khoảng 8%/năm. Do đó, tỷ lệ lãi suất bình quân đối với nợ nước ngoài của Việt Nam trong tương lai là $(3\% \times 0,72) + (8\% \times 0,28) = 4,4\%$.

Với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ là 14,4% và lãi suất 4,4% thì tỷ lệ tốc độ phát triển lãi suất trên tốc độ phát triển xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ là $a = 0,91$.

Từ đó, ta có thể dự đoán tỷ lệ nợ nước ngoài trên xuất khẩu (dt) của Việt Nam trong giai đoạn 2001-2010, có kết quả như sau:

b	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1	0,67	0,61	0,55	0,51	0,46	0,42	0,39	0,34	0,31	0,28
1,01	0,68	0,64	0,61	0,60	0,58	0,59	0,60	0,61	0,65	0,68
1,02	0,69	0,67	0,65	0,68	0,68	0,83	0,89	0,94	1,12	1,2
1,03	0,70	0,70	0,70	0,84	0,87	0,96	1,14	1,32	1,45	1,66
1,04	0,71	0,72	0,73	0,90	1,03	1,24	1,44	1,65	1,90	2,22
1,05	0,72	0,75	0,85	1,04	1,18	1,41	1,72	2,02	2,37	2,8

$$\text{Với } d_t = a' \left(d_0 - \frac{v_0 - 1}{1 - a} \right) + \frac{v_0 - 1}{1 - a}; d_0 = 0,74; v_0 = 0,99; a = 0,91$$

Với kết quả trên cho thấy tỷ lệ nợ nước ngoài trên xuất khẩu có xu hướng giảm trong giai đoạn 2001-2010 và nợ nước ngoài của Việt Nam có khả năng duy trì, ổn định (trường hợp tốc độ phát triển nhập khẩu

bằng tốc độ phát triển xuất khẩu, tức là $b = 1$).

Nhưng với $b > 1$ giá trị nhập khẩu có thể tăng nhanh hơn so với giá trị xuất khẩu. Do đó cần phải thận trọng trong việc quản lý quan hệ giữa mức tăng trưởng xuất, nhập khẩu vì tỷ lệ nợ nước ngoài trên xuất khẩu có xu hướng tăng lên. Nếu mức tăng trưởng nhập khẩu vượt mức tăng xuất khẩu trên 5% thì tỷ lệ nợ nước ngoài trên xuất khẩu sẽ tăng nhanh và đến cuối giai đoạn 2001-2010 thì nợ nước ngoài của Việt Nam sẽ không thể chịu đựng được, vì lúc đó tỷ lệ nợ nước ngoài trên xuất khẩu sẽ cao hơn 200%.

Ở đây, mức độ dự đoán dựa vào mức tăng xuất, nhập khẩu trung bình. Tuy nhiên ta cũng có thể tính được mức nhập khẩu mục tiêu, mức nhập khẩu cho phép, chênh lệch giữa mức nhập khẩu cho phép so với mức nhập khẩu mục tiêu đặt ra trong chiến lược phát triển kinh tế. Khi mức tăng trưởng xuất khẩu càng cao thì mức nhập khẩu sẽ mở rộng nhiều so với mục tiêu đặt ra trong chiến lược. Đối với kết quả dự đoán trên ta có thể thêm vào khối lượng chuyển giao từ nước ngoài, có thể coi đây là nguồn thu từ xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ. Nhưng phải xét các chuyển giao nào có khả năng duy trì nợ nước ngoài.

Mục tiêu của chúng ta trong giai đoạn 2001-2010 là giảm thâm

hụt tiến tới cân bằng thặng dư cán cân vãng lai và nâng cao khả năng trả nợ nước ngoài. Để thực hiện tốt các điều đó, phải có các giải pháp đúng đắn như là:

(Xem tiếp trang 15)

pháp tình thế nhằm giảm thiểu các thiệt hại do việc nhập khẩu có thể gây nên. Các biện pháp này, tất nhiên, phải tuân theo những quy định và trình tự hết sức chặt chẽ.

Đồng thời, sự tự do hóa trong hệ thống thương mại WTO là kết quả của việc đàm phán. Những nước cảm thấy chưa kịp thích ứng với việc mở cửa, có thể phản đối yêu cầu mở cửa đối với một số lĩnh vực cụ thể.

Trong khi thế giới vẫn còn 1.5 tỷ người dân sống trong tình trạng đói nghèo, chính sách tự do hóa thương mại đã giúp ba tỷ người thoát khỏi cuộc sống đói nghèo kể từ sau chiến tranh thế giới lần thứ II.

7. Các nước nhỏ không có tiếng nói trong WTO

Trong hệ thống thương mại WTO, tất cả các nước (dù là nước phát triển hay nước đang phát triển) đều phải tuân theo một quy luật chung. Trong quá trình giải quyết tranh chấp của WTO, nhiều nước đang phát triển đã thành công trong việc không thừa nhận các biện pháp của các nước phát triển. Không có WTO, những nước này hẳn đã không có đủ khả năng để chống lại các nước có nền kinh tế mạnh hơn.

Hơn nữa, các nguyên tắc cũng như các hiệp định của WTO đều được thiết lập dựa trên việc đàm phán đa phương.

8. WTO là công cụ của sự vận động hành lang

Đây là kết quả đương nhiên của kiểu đàm phán "vòng tròn" (đàm phán với nhiều thành phần khác nhau) vì khi đó các lợi ích khác nhau được cân đối. Mỗi nước thành viên của WTO sẽ dễ dàng hơn trong việc loại bỏ áp lực từ các nhóm vận động riêng biệt với lý do nó phải kết hợp các lợi ích của đất nước.

Một sự hiểu sai có liên quan là về tư cách thành viên. WTO là tổ chức của các chính phủ.

Các tổ chức tư nhân, tổ chức phi chính phủ cũng như những nhóm vận động khác không tham gia trực tiếp vào hoạt động của WTO, ngoại trừ một số sự kiện đặc biệt như hội thảo, hội nghị chuyên đề, đều có thể tạo sự

ảnh hưởng đối với quyết định của WTO thông qua chính phủ của mình.

9. Các nước yếu hơn bị buộc phải gia nhập WTO

Không đúng: Hầu hết các nước cảm thấy rằng họ có vị thế cao hơn khi gia nhập WTO. Điều đó giải thích tại sao danh sách các nước thành viên của WTO bao gồm những nước phát triển và đang phát triển.

Bằng cách gia nhập WTO, thậm chí là nước nhỏ cũng tự động được hưởng những lợi ích mà tất cả các nước thành viên trong WTO dành cho nhau.

Các nước có thể quyết định không gia nhập WTO mà đàm phán hiệp định thương mại song phương với nước khác. Để đạt được điều này, các nước đàm phán riêng lẻ đó có thể cần phải có tiềm lực kinh tế. Đó là một vấn đề không hề đơn giản đối với các nước nhỏ. Trong đàm phán song phương nước nhỏ hơn thì yếu thế hơn.

Bằng việc gia nhập WTO, những nước nhỏ có thể tăng cường khả năng thương lượng của mình bằng cách tạo

thành một liên minh với những nước có cùng lợi ích.

10. WTO không dân chủ

Quyết định của WTO nhìn chung được thông qua trên cơ sở đồng thuận.

Sẽ là không đúng nếu nói rằng tất cả các nước có năng lực và thể thương lượng như nhau. Tuy thế, nguyên tắc đồng thuận có nghĩa là tất cả các nước đều có tiếng nói của mình và tất cả các nước đều phải được thuyết phục trước khi đồng ý. Thông thường các nước còn do dự sẽ được thuyết phục qua việc nhận được một lợi ích nào đó lại cho sự chấp thuận của mình. Đồng thuận cũng có nghĩa là tất cả các nước đều chấp nhận quyết định đó và không có bất cứ sự phản đối nào.

Các nguyên tắc thương mại của WTO, thành quả của các Vòng đàm phán Uruguay, được các nước thành viên chấp thuận và được quốc hội các nước thành viên phê chuẩn ■

(Theo : www.gatt.org và www.mpi.gov.vn)

(Tiếp theo trang 27)

Dự đoán tỷ lệ nợ . . .

- Điều chỉnh chính sách nhập khẩu trong điều kiện hội nhập, chú trọng phát triển xuất khẩu, huy động mọi tiềm năng của đất nước để phục vụ xuất khẩu.

- Kiểm soát khối lượng và cơ cấu vay nợ nước ngoài, chính sách vay nợ cần thận trọng, giữ tỷ lệ nợ trên GDP, tỷ lệ nợ trên xuất khẩu ở mức cho phép. Tập trung quản lý nợ nước ngoài để có thể điều phối và cân đối các chính sách liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội.

- Xây dựng hệ thống chỉ tiêu, hạn mức vay nợ nước ngoài để đảm bảo an ninh tài chính. Có thể nói đây là căn cứ quan trọng để các chuyên gia tài chính hoạch định chiến lược vay nợ của quốc gia.

- Sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả vốn vay nước ngoài. Đây là vấn đề cấp thiết nhất trong thời điểm hiện nay, tình trạng lãng phí, thất thoát vốn trong đầu tư xây dựng còn khá phổ biến như chính phủ đã đề cập.

- Môi trường pháp lý trong quản lý

nợ nước ngoài đã từng bước hoàn thiện tạo điều kiện cho công tác quản lý vay, trả nợ nước ngoài nhằm thúc đẩy huy động nguồn vốn nước ngoài có hiệu quả.

- Để xây dựng được hệ thống quản lý nợ nước ngoài có hiệu quả cần phải có hệ thống thông tin hoàn chỉnh, bảo đảm chính xác đầy đủ. Bên cạnh đó tăng cường công tác đào tạo cán bộ, nâng cao trình độ cán bộ để đáp ứng được yêu cầu thực tế.

- Vay nợ nước ngoài có hai mặt đối lập, nó vừa là công cụ thúc đẩy phát triển kinh tế vừa là yếu tố gây mất ổn định trong tương lai. Vì vậy cần có chính sách vay nợ thận trọng sử dụng tiền vay hợp lý có hiệu quả, tránh lãng phí, thất thoát đó là việc làm thiết thực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ■

Tài liệu tham khảo :

- [1] Nguyễn Văn Chính, *Kinh tế Việt Nam đổi mới - Những phân tích và đánh giá quan trọng*, NXB Thống kê, 2002
- [2] Niên giám thống kê 1995-2001, NXB Thống kê
- [3] Nguyễn Văn Phong, *Sử dụng tỷ lệ nợ nước ngoài trên xuất khẩu để phân tích cân cán vãng lai và nợ nước ngoài của Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, 2003.
- [4] Các tài liệu trên mạng Internet.